BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2022

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS CAPITAL

CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS CAPITAL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS CAPITAL
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS CAPITAL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105787835
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.01.30 17:51:58+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	01-20
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 -2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2022	01-01-2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**201.633.136.935**	**530.172.153.919**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.3**	**41.584.790.607**	**11.653.198.114**
Tiền	111		41.584.790.607	6.006.550.371
Các khoản tương đương tiền	112		-	5.646.647.743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**48.382.496.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	46.495.520.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.886.976.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**98.669.859.890**	**365.294.953.214**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	58.833.749.786	184.960.598.195
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	46.626.804.085	89.530.815.249
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.490.000.000	-
Các khoản phải thu khác	136	V.7	31.411.315.007	93.956.288.657
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.692.008.988)	(3.152.748.887)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**55.666.888.067**	**97.907.782.420**
Hàng tồn kho	141		57.208.786.612	98.100.969.009
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.541.898.545)	(193.186.589)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.711.598.371**	**6.933.724.171**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	103.080.640	1.779.146.516
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	5.602.458.566	5.154.577.655
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		6.059.165	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**282.183.254.722**	**308.235.152.893**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.950.000.000**	**7.631.196.057**
Phải thu dài hạn khác	216		6.950.000.000	7.631.196.057
II. Tài sản cố định	**220**		**152.691.798.548**	**134.301.565.508**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	6.170.263.279	70.469.044.675
- Nguyên giá	*222*		7.073.505.682	133.697.983.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(903.242.403)	(63.228.938.467)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		8.783.782.149	-
- Nguyên giá	*225*		*10.333.861.356*	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1.550.079.207)*	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	137.737.753.120	63.832.520.833
- Nguyên giá	*228*		138.390.000.000	66.257.688.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(652.246.880)	(2.425.167.731)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.9**	**33.885.709.402**	**39.098.159.501**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.885.709.402	39.098.159.501
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.4**	**66.785.423.677**	**98.012.719.015**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		56.785.423.677	86.220.719.015
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	11.792.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.870.323.095**	**29.191.512.812**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	12.300.568.465	14.045.115.812
Lợi thế thương mại	269		9.569.754.630	15.146.397.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**483.816.391.657**	**838.407.306.812**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-12-2022	01-01-2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**116.789.508.482**	**417.790.975.678**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**106.018.072.186**	**395.163.880.044**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	61.965.017.756	274.582.204.619
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	-	18.013.479.531
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	75.482.162	12.128.515.664
Phải trả người lao động	314		213.531.523	3.804.370.091
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.472.345.825	531.820.636
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	2.984.511.666	7.547.046.278
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	37.976.136.526	75.122.848.611
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.331.046.728	3.433.594.614
II. Nợ dài hạn	**330**		**10.771.436.296**	**22.627.095.634**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	61.843.535
Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	6.157.800.000	6.153.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	4.613.636.296	16.412.252.099
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**367.026.883.175**	**420.616.331.134**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**367.026.883.175**	**420.616.331.134**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.999.900.000	272.999.900.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	1.954.394.241
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.889.093.455	6.437.732.736
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.181.715.245	52.171.315.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62.652.533.308	(38.981.892.988)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22.470.818.063)	91.153.208.125
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		50.956.174.475	87.052.989.020
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**483.816.391.657**	**838.407.306.812**

Nguyễn Thị Trúc Linh	**Nguyễn Thị Trúc Linh**	**Võ Kim Nguyên**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Qúy IV.2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	**01**		**836.971.360**	**617.244.580.138**	**576.626.045.205**	**801.896.949.862**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	**3.892.200**	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**V.19**	**836.971.360**	**617.244.580.138**	**576.622.153.005**	**801.896.949.862**
				-	-	-
Giá vốn hàng bán	11	V.20	1.058.484.643	568.524.245.205	555.301.903.384	752.322.923.440
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(221.513.283)**	**48.720.334.933**	**21.320.249.621**	**49.574.026.422**
				-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	1.620.482	25.502.116.856	36.863.295.978	64.467.611.681
Chi phí tài chính	22	V.22	175.117.561	29.562.679.827	9.561.346.039	30.054.342.872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		179.458.931	8.074.834.321	7.043.321.465	10.107.061.572
Lợi nhuận trong các cty liên kết	24		(796.886.482)	2.920.719.015	2.864.704.662	2.920.719.015
Chi phí bán hàng	25	V.23	-	10.622.498.112	16.167.503.684	10.731.553.849
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	10.826.375.406	10.242.316.422	72.068.254.459	(31.379.594.791)
			-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(12.018.272.250)**	**26.715.676.443**	**(36.748.853.921)**	**107.556.055.188**
Thu nhập khác	31		-	1.481.302.409	1.163.491.600	1.481.302.436
Chi phí khác	32		51.900	434.179.196	1.325.966.085	1.097.622.918
Lợi nhuận khác	**40**		**(51.900)**	**1.047.123.213**	**(162.474.485)**	**383.679.518**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(12.018.324.150)**	**27.762.799.656**	**(36.911.328.406)**	**107.939.734.706**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	(25.872)	(5.710.043.678)	93.039.744	9.441.607.450
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(12.018.298.278)**	**33.472.843.334**	**(37.004.368.150)**	**98.498.127.256**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**(11.724.601.000)**	**26.127.924.203**	**(22.470.818.063)**	**91.153.208.125**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**(293.697.278)**	**7.344.919.131**	**(14.533.550.087)**	**7.344.919.131**

Nguyễn Thị Trúc Linh
Người lập

Nguyễn Thị Trúc Linh
Kế toán trưởng

Võ Kim Nguyên
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**20**	**149.722.912.538**	**(1.409.394.154)**
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(36.911.328.406)	107.939.734.706
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	5.091.529.144	4.010.920.097
Các khoản dự phòng	3	38.887.972.057	(44.490.926.167)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	4	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.282.501.782)	(59.492.566)
Chi phí lãi vay	6	7.043.321.465	10.107.061.572
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	**8**	***12.828.992.478***	***77.507.297.642***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	258.507.049.173	(111.119.609.498)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	40.892.182.397	12.799.248.850
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(204.394.964.993)	77.346.291.186
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		-	-
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	8.997.255.593	(695.656.995)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	46.495.520.000	(46.495.520.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.093.005.821)	(10.044.908.827)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.275.356.289)	(357.584.480)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(234.760.000)	(348.952.032)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**	**(76.391.597.916)**	**15.721.322.225**
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác	21	(78.586.263.636)	(21.341.981.463)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tsản dài hạn khá	22	4.629.630	1.364.272.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.645.528.000)	(1.886.976.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.042.504.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200.000.000)	(97.542.623.554)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.792.000.000	135.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.201.060.090	128.630.515
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**	**(43.399.722.129)**	**(3.427.748.579)**
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.545.605.759	-
Tiền thu từ đi vay	33	248.085.395.229	968.195.306.315
Tiền trả nợ gốc vay	34	(297.030.723.117)	(971.623.054.894)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**29.931.592.493**	**10.884.179.492**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.653.198.114	769.018.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**41.584.790.607**	**11.653.198.114**

Nguyễn Thị Trúc Linh	**Nguyễn Thị Trúc Linh**	**Võ Kim Nguyên**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Louis Capital được đổi tên từ Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh doanh nghiệp số 0105787835, đăng ký lần đầu ngày 10/02/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 Nguyễn Văn Vĩnh, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.900.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 272.999.900.000 đồng; tương đương 27.299.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Tư vấn quản lý
- Kinh doanh chứng khoán
- Sáp nhập và mua bán doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ,căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ;…

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng (trừ chi phí thuê mặt bằng).

2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác. BCC quy định hình thức hoạt động do một bên kiểm soát và có phương án chia lợi nhuận căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh của dự án.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác,... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

2.12 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ báo cáo trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ báo cáo.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng,

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.500.823.168	363.841.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.083.967.439	5.642.709.344
Các khoản tương đương tiền	-	5.646.647.743
	41.584.790.607	**11.653.198.114**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Angimex Furious	An Giang	30,00%	30,00%	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng, dịch vụ sửa chữa

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần XNK Louis Rice	TPHCM	10,00%	10,00%	Xuất khẩu gạo

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Ferino	1.800.000.000	(540.000.000)	8.352.000.000	-
Công ty TNHH TM DV XNK Gia Thành	11.272.000.000	(3.381.600.000)	4.720.000.000	-
Công ty TNHH TM Trọng Thị	5.448.010.000	(1.634.403.000)	5.448.010.000	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	-	20.374.200.000	-
Công ty TNHH TM và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	-	-	11.940.500.000	-

Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông FPT	-	-	22.025.467.640	-
Công ty TNHH Viễn thông Vạn Phú	-	-	14.551.938.396	-
Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	-	-	11.377.514.745	-
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	3.055.278.582	-	18.392.998.200	-
Công ty CP XNK LOUIS RICE	26.935.669.509	-	-	-
Công ty cổ phần VKC Holdings	-	-	11.631.847.404	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ AKISEI	5.033.850.000	-	-	-
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu An Giang	871.832.257	-	-	-
Các khách hàng khác	4.417.109.438	(2.492.852.987)	56.146.121.810	(2.942.852.987)
	58.833.749.786	**(8.048.855.987)**	**184.960.598.195**	**(2.942.852.987)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Toàn Thịnh	-	-	10.050.000.000	-
Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	-	-	6.000.000.000	-
Công ty TNHH XNK Lương thực thực phẩm Thiên Vũ	-	-	20.840.924.000	-
Bà Từ Thị Hồng Thanh	45.000.000.000	(22.500.000.000)	45.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.626.804.085	(1.129.653.001)	7.639.891.249	(209.895.900)
	46.626.804.085	**(23.629.653.001)**	**89.530.815.249**	**(209.895.900)**

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	30.604.000.000	(9.013.500.000)	93.557.427.650	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	110.064.862	-
Phải thu khác	807.315.007	-	288.796.145	-
	31.411.315.007	**(9.013.500.000)**	**93.956.288.657**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật	-	-	25.781.650.133	(92.219.288)
Công cụ, dụng cụ	31.501.885	-	253.964.259	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	20.603.719.687	-
Thành phẩm	-	-	7.323.626.872	-
Hàng hoá	57.177.284.727	(1.541.898.545)	42.573.620.351	(100.967.301)
Hàng gửi đi bán	-	-	1.564.387.707	-
	57.208.786.612	**(1.541.898.545)**	**98.100.969.009**	**(193.186.589)**

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án trang trại chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp	30.923.548.620	30.923.548.620
- Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời - Suối Tiên	2.962.160.782	2.962.160.782
- Dự án khác	-	5.212.450.099
	33.885.709.402	**39.098.159.501**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.725.100.597	88.535.921.408	23.957.593.637	1.479.367.500	133.697.983.142
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	3.909.090.909	-	-	-	3.909.090.909
- Tăng do mua	-	-	10.246.263.636	-	10.246.263.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(29.902.954.545)	-	(29.902.954.545)
- Giảm do thanh lý công ty	(19.725.100.597)	(86.729.454.135)	(4.300.902.728)	(77.350.000)	(110.832.807.460)
- Phân loại lại	-	-	-	(44.070.000)	(44.070.000)
Số dư cuối kỳ	**3.909.090.909**	**1.806.467.273**	**-**	**1.357.947.500**	**7.073.505.682**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**11.105.015.171**	**47.739.352.599**	**4.257.890.450**	**126.680.247**	**63.228.938.467**
- Khấu hao trong kỳ	195.454.545	155.459.492	2.254.150.585	463.666.682	3.068.731.304
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.275.806.638)	-	(3.275.806.638)
- Giảm do thanh lý công ty	(11.105.015.171)	(47.687.453.047)	(3.236.234.397)	(77.350.000)	(62.106.052.615)
- Giảm khác	-	-	-	(12.568.115)	(12.568.115)
Số dư cuối kỳ	**195.454.545**	**207.359.044**	**-**	**500.428.814**	**903.242.403**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.620.085.426	40.796.568.809	19.699.703.187	1.352.687.253	70.469.044.675
Tại ngày cuối kỳ	**3.713.636.364**	**1.599.108.229**	**-**	**857.518.686**	**6.170.263.279**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	65.461.580.464	711.158.600	84.949.500	66.257.688.564
- Tăng do mua	78.390.000.000	-	-	78.390.000.000
- Giảm do thanh lý công ty	(5.461.580.464)	(711.158.600)	(84.949.500)	(6.257.688.564)
Số dư cuối kỳ	**138.390.000.000**	**-**	**-**	**138.390.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**1.829.655.271**	**510.562.960**	**84.949.500**	**2.425.167.731**
- Khấu hao trong kỳ	472.718.633	-	-	472.718.633
- Giảm do thanh lý công ty	(1.650.127.024)	(510.562.960)	(84.949.500)	(2.245.639.484)
Số dư cuối kỳ	**652.246.880**	**-**	**-**	**652.246.880**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	63.631.925.193	200.595.640	-	63.832.520.833
Tại ngày cuối kỳ	**137.737.753.120**	**-**	**-**	**137.737.753.120**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	103.080.640	1.779.146.516
		103.080.640	**1.779.146.516**
b)	**Dài hạn**		
	Phân bổ công cụ dụng cụ	6.196.180	-
	Chi phí thuê diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà SME Hoàng Gia	12.294.372.285	14.045.115.812
		12.300.568.465	**14.045.115.812**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Golden Paddy SG	51.319.759.105	51.319.759.105	69.852.759.105	69.852.759.105
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	-	-	17.146.639.969	17.146.639.969
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	-		12.950.564.000	12.950.564.000
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	-	-	12.158.260.457	12.158.260.457
Công ty cổ phần Vận Tải Thủy Tân Cảng	-	-		
Công ty cổ phần XNK An Giang	-	-	65.990.000.000	65.990.000.000
Các nhà Cung Cấp khác	10.645.258.651	10.645.258.651	96.483.981.088	96.483.981.088
	61.965.017.756	**61.965.017.756**	**274.582.204.619**	**274.582.204.619**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Bên khác	-	3.881.554.649
- Bên liên quan	-	14.131.924.882
	-	**18.013.479.531**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.154.577.655	2.438.074.756	(291.192.698)	190.537.435	5.602.458.566	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.441.591.451	70.269.785	9.275.356.289	6.059.165	24.776.862
Thuế Thu nhập cá nhân	-	248.849.457	300.243.774	429.753.511	-	50.705.300
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.507.900.000	1.507.900.000	-	-
	5.154.577.655	**12.128.515.664**	**1.587.220.861**	**11.403.547.235**	**5.608.517.731**	**75.482.162**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	46.931.666	633.394.981
- UBND Tỉnh Hòa Bình	2.100.000.000	2.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	1.546.903.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	837.580.000	3.266.748.060
	2.984.511.666	**7.547.046.278**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.800.000	-
- Hợp tác đầu tư Dự án Ao Giời Suối Tiên	6.153.000.000	6.153.000.000
	6.157.800.000	**6.153.000.000**

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**						
	Vay ngắn hạn	**74.039.114.617**	**74.039.114.617**	**229.698.360.697**	**266.845.072.782**	**36.892.402.532**	**36.892.402.532**
-	Vay ngắn hạn	74.039.114.617	74.039.114.617	229.698.360.697	266.845.072.782	36.892.402.532	36.892.402.532
	Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.083.733.994**	**1.083.733.994**	**-**	**-**	**1.083.733.994**	**1.083.733.994**
-	Vay dài hạn đến hạn trả	1.083.733.994	1.083.733.994	-	-	1.083.733.994	1.083.733.994
		75.122.848.611	**75.122.848.611**	**229.698.360.697**	**266.845.072.782**	**37.976.136.526**	**37.976.136.526**
b)	**Vay dài hạn**						
-	Vay dài hạn	16.412.252.099	16.412.252.099	-	16.412.252.099	-	-
-	Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-
-	Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	18.387.034.532	13.773.398.236	4.613.636.296	4.613.636.296
		16.412.252.099	**16.412.252.099**	**18.387.034.532**	**30.185.650.335**	**4.613.636.296**	**4.613.636.296**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**272.999.900.000**	**-**	**2.889.093.455**	(34.468.855.952)	**-**	**241.420.137.503**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	91.153.208.125	7.344.919.131	98.498.127.256
- Trích lập quỹ trong năm nay	-	-	194.286.081	(450.356.938)	185.073.919	(70.996.938)
- Tăng/giảm do hợp nhất	-	1.954.394.241	3.354.353.200	(3.356.143.586)	79.522.995.970	81.475.599.825
- Giảm khác	-	-	-	(706.536.512)	-	(706.536.512)
Số dư đầu năm nay	**272.999.900.000**	**1.954.394.241**	**6.437.732.736**	**52.171.315.137**	**87.052.989.020**	**420.616.331.134**
- Tăng do góp vốn	-	-	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
- Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	(22.470.818.063)	(14.533.550.087)	(37.004.368.150)
- Trích lập quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	(933.993.047)	933.993.047	-
- Giảm do thanh lý	-	(1.954.394.241)	(3.548.639.281)	11.415.211.218	(29.997.257.505)	(24.085.079.809)
Số dư cuối năm nay	**272.999.900.000**	**-**	**2.889.093.455**	**40.181.715.245**	**50.956.174.475**	**367.026.883.175**

b) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.990	27.299.990
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.299.990*	*27.299.990*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.999.000	27.299.990
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.299.990*	*27.299.990*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

c) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	*2.889.093.455*	*6.437.732.736*

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	405.742.622.362	701.535.179.100
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	3.909.090.909
Doanh thu bán thành phẩm	110.481.768.701	89.005.781.452
Doanh thu dịch vụ	60.401.654.142	7.446.898.401
	576.626.045.205	**801.896.949.862**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	401.840.135.451	667.678.527.059
Giá vốn của xây lắp	-	3.636.363.636
Giá vốn bán thành phẩm	97.571.256.553	77.437.762.606
Giá vốn dịch vụ	54.348.612.835	3.570.270.139
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.541.898.545	-
	555.301.903.384	**752.322.923.440**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.014.236.516	128.630.515
Lãi bán các khoản đầu tư	35.771.693.574	63.903.306.209
Lãi chậm thanh toán	-	197.100.990
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	238.573.967
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.555.035	-
Lãi chậm thanh toán, chiết khấu thanh toán	70.810.853	-
	36.863.295.978	**64.467.611.681**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.042.939.993	10.107.061.572
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Phí mua bán chứng khoán	258.876.560	1.521.822.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	817.901.561	30.631.810
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	337.766.925	(1.540.564.206)
Chi phí tài chính khác	1.103.861.000	19.935.391.210
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	9.561.346.039	**30.054.342.872**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.104.286.988	5.128.436.742
Chi phí nhân công	4.406.168.373	3.380.484.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.688.862	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.483.034.373	2.222.632.249
Chi phí khác bằng tiền	2.018.325.088	-
	16.167.503.684	**10.731.553.849**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	661.223.080	-
Chi phí nhân công	8.569.159.828	4.742.686.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.748.789.141	-
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	37.689.260.100	(42.950.361.961)
Thuế, phí, và lệ phí	25.405.992	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.723.227.461	5.145.147.522
Phân bổ lợi thế thương mại	11.488.820.067	1.682.933.000
Chi phí khác bằng tiền	1.162.368.790	-
	72.068.254.459	(31.379.594.791)

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	93.039.744	9.441.607.450
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**93.039.744**	**9.441.607.450**

Nguyễn Thị Trúc Linh	**Nguyễn Thị Trúc Linh**	**Võ Kim Nguyên**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 01 năm 2023